GRADE 9 - U8 Tourism

Từ		Loại từ/ Phiên âm quốc tế		Nghĩa
1.	affordable	(adj) /əˈfɔːdəbl/	ờ phó đơ bồ	có thể chi trả được, hợp túi tiền
2.	air	(v) /eə(r)/	e	phát sóng (đài, vô tuyến)
3.	breathtaking	(adj) /ˈbreθteɪkɪŋ/	br é tây khin	ấn tượng, hấp dẫn
4.	check-in	(n) /tʃek-ɪn/	chét in	việc làm thủ tục lên máy bay
5.	checkout	(n) /ˈtʃekaʊt/	chét khao	thời điểm rời khỏi khách sạn
6.	confusion	(n) /kənˈfjuːʒn/	khờn phíu giân	sự hoang mang, bối rối
7.	erode away	(v) /ɪˈrəʊd əˈweɪ/	i rấu ơ quây	mòn đi
8.	exotic	(adj) /ɪgˈzɒtɪk/	ịt gió tịt	kì lạ
9.	explore	(v) /ɪkˈsplɔː(r)/	ịt xplo	thám hiểm
10.	hyphen	(n) /ˈhaɪfn/	hái phân	dấu gạch ngang
11.	imperial	(adj) /ɪmˈpɪəriəl/	im pía ri ô	(thuộc về) hoàng đế
12.	inaccessible	(adj) /ˌɪnækˈsesəbl/	in ac xé xơ bồ	không thể vào, không tiếp cận được
13.	lush	(adj) /lʌʃ/	lớt s	tươi tốt, xum xuê
14.	magnifcence	(n) /mægˈnɪfɪsns/	mat ní phi xân	sự nguy nga, lộng lẫy, tráng lệ
15.	not break the bank	(idiom) /nɒt breɪk ðə bæŋk/	not brây k đờ ban	không tốn nhiều tiền
16.	orchid	(n) /ˈɔːkɪd/	ó kịt	hoa lan
17.	package tour	(n) /ˈpækɪdʒ tʊə(r)/	pá kịt tua	chuyến du lịch trọn gói
18.	pile-up	(n) /paɪl-ʌp/	pai lấp	vụ tai nạn do nhiều xe đâm nhau
19.	promote	(v) /prəˈməʊt/	prờ mâu	giúp phát triển, quảng bá
20.	pyramid	(n) /ˈpɪrəmɪd/	pí rơ mịt	kim tự tháp

LIVEWORKSHEETS

Từ		Loại từ/ Phiên âm quốc tế		Nghĩa
21.	round trip	(n) /raʊnd/ /trɪp/	rao trip	cuộc hành trình, chuyến du lịch khứ hồi
22.	safari	(n) /səˈfɑːri/	xơ phá ri	cuộc đi săn, cuộc hành trình (bằng đường bộ nhất là ở đông và nam phi)
23.	stalagmite	(n) /stəˈlægmaɪt/	xtơ lát mai	măng đá
24.	stimulating	(adj) /ˈstɪmjuleɪtɪŋ/	xtí miu lây tinh	thú vị, đầy phấn khích
25.	varied	(adj) /ˈveərid/	vé rit	đa dạng

LIVEWORKSHEETS